

**CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW**

Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị : VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                    | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
|---------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b>   |                    | <b>301,221,701,258</b> | <b>280,650,370,651</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b>   |                    | <b>49,657,164,227</b>  | <b>19,007,092,447</b>  |
| 1. Tiền                                           | 111          | V.01               | 38,204,164,227         | 19,007,092,447         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112          |                    | 11,453,000,000         | 0                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b>   | <b>V.02</b>        | <b>3,615,030,000</b>   | <b>0</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b>   |                    | <b>116,217,978,712</b> | <b>110,780,607,568</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                        | 131          |                    | 109,002,949,514        | 100,967,987,709        |
| 2. Trả trước cho người bán                        | 132          |                    | 8,964,930,729          | 8,454,395,750          |
| 5. Các khoản phải thu khác                        | 135          | V.03               | 910,181,944            | 1,622,735,509          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi             | 139          |                    | (2,660,083,475)        | (264,511,400)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b>   |                    | <b>131,054,367,612</b> | <b>148,790,454,326</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                   | 141          | V.04               | 132,324,228,281        | 149,465,484,026        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                 | 149          |                    | (1,269,860,669)        | (675,029,700)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b>   |                    | <b>677,160,707</b>     | <b>2,072,216,310</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151          |                    | 422,710,407            | 1,612,276,603          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        | 152          |                    | 0                      | 91,572,132             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 154          | V.05               | 0                      | 4,619,035              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                          | 158          |                    | 254,450,300            | 363,748,540            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b>   |                    | <b>91,932,648,239</b>  | <b>81,897,419,725</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b>   |                    | <b>0</b>               | <b>46,243,152</b>      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b>   |                    | <b>67,422,650,341</b>  | <b>54,337,207,790</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                  | 221          | V.08               | 57,308,210,750         | 46,520,232,343         |
| - Nguyên giá                                      | 222          |                    | 89,771,696,181         | 71,186,642,369         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223          |                    | (32,463,485,431)       | (24,666,410,026)       |
| 3. TSCĐ vô hình                                   | 227          | V.10               | 4,989,737,000          | 3,791,412,556          |
| - Nguyên giá                                      | 228          |                    | 7,066,787,000          | 5,066,787,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229          |                    | (2,077,050,000)        | (1,275,374,444)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230          | V.11               | 5,124,702,591          | 4,025,562,891          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b>   | <b>V.12</b>        | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b>   |                    | <b>2,978,208,077</b>   | <b>3,520,060,770</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251          |                    | 0                      | 0                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252          |                    | 1,338,212,177          | 1,813,398,370          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258          | V.13               | 3,944,000,000          | 3,944,000,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259          |                    | (2,304,004,100)        | (2,237,337,600)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b>   |                    | <b>286,119,996</b>     | <b>92,529,460</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261          | V.14               | 286,119,996            | 92,529,460             |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | 262          | V.21               | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268          |                    | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                     |              |                    | <b>21,245,669,825</b>  | <b>23,901,378,553</b>  |
| <b>CỘNG</b>                                       | <b>270</b>   |                    | <b>393,154,349,497</b> | <b>362,547,790,376</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị : VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>121,428,567,643</b> | <b>144,188,461,187</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>121,285,273,643</b> | <b>143,585,043,337</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 186,968,000            | 0                      |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 65,232,881,381         | 76,448,174,691         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 11,163,801,780         | 15,517,062,597         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V..16       | 3,253,162,127          | 3,048,165,142          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 25,549,134,143         | 22,205,233,618         |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.17        | 1,225,234,004          | 1,308,713,800          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18        | 4,727,109,420          | 16,613,803,573         |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 9,946,982,788          | 8,443,889,916          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>143,294,000</b>     | <b>603,417,850</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.19        | 0                      | 0                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        | 0                      | 373,930,000            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | V.21        | 0                      | 0                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 0                      | 34,702,350             |
| 7. Phải trả dài hạn                           | 337        |             | 31,500,000             | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 111,794,000            | 194,785,500            |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |            |             | 0                      | 0                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>267,666,281,265</b> | <b>214,333,634,645</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>267,666,281,265</b> | <b>214,333,634,645</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 100,298,380,000        | 82,561,610,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 54,797,592,850         | 54,797,592,850         |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | 0                      | 1,466,948,024          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 56,695,016,847         | 28,989,455,885         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 9,096,851,620          | 5,892,458,324          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 46,516,311,948         | 40,625,569,562         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản          | 421        |             | 262,128,000            | 0                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                             | 432        | V.23        | 0                      | 0                      |
| <b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>        |            |             | <b>4,059,500,589</b>   | <b>4,025,694,544</b>   |
| <b>CỘNG</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>393,154,349,497</b> | <b>362,547,790,376</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị : VND

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | 31/12/2012     | 01/01/2012    |
|-----------------------------------------------|-------------|----------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                         |             | 0              |               |
| 2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công     |             | 13,922,866,527 | 3,087,946,527 |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |             | 0              | 0             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        |             | 208,213,500    | 208,213,500   |
| 5. Ngoại tệ các loại                          |             | 0              | 0             |
| 5A.USD                                        |             | 3,685.61       | 1,857.61      |
| 5B.CNY                                        |             | 104,551.64     | 25,276.63     |
| 5C.KIP                                        |             |                |               |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án               |             |                |               |

Lập, ngày 04 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tỷ

Trần Kim Liên

**CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW**

Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phương Mai, Đồng Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị : VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số     | Thuyết minh | Quý này                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                        |
|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
|                                                     |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                        | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 1         | VI.25       | 163,174,851,477        | 153,942,192,667        | 591,021,244,848                | 513,481,621,386        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 2         |             | 5,351,865,120          | 2,747,061,550          | 43,662,908,933                 | 26,923,674,300         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | <b>10</b> |             | <b>157,822,986,357</b> | <b>151,195,131,117</b> | <b>547,358,335,915</b>         | <b>486,557,947,086</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                 | 11        | VI.27       | 101,920,889,766        | 106,421,620,435        | 348,400,237,690                | 324,970,819,869        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20        |             | <b>55,902,096,591</b>  | <b>44,773,510,682</b>  | <b>198,958,098,225</b>         | <b>161,587,127,217</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21        | VI.26       | 2,500,213,529          | 683,415,628            | 4,856,356,421                  | 4,680,518,044          |
| 7. Chi phí tài chính                                | 22        | VI.28       | 272,582,132            | 329,717,882            | 222,593,923                    | 1,126,970,765          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23        |             | 3,435,510              | 6,450,271              | 153,380,038                    | 33,372,744             |
| 8. Chi phí bán hàng                                 | 24        |             | 23,241,230,065         | 20,622,613,067         | 73,627,187,747                 | 61,989,459,295         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 25        |             | 18,791,548,727         | 13,209,833,106         | 51,382,702,853                 | 39,574,276,545         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | <b>30</b> |             | <b>16,096,949,196</b>  | <b>11,294,762,255</b>  | <b>78,581,970,123</b>          | <b>63,576,938,656</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                   | 31        |             | 733,267,881            | (91,235,706)           | 1,868,365,392                  | 399,424,251            |
| 12. Chi phí khác                                    | 32        |             | 5,872,138              | 2,319,660              | 24,872,138                     | 47,316,602             |
| 13. Lợi nhuận khác                                  | 40        |             | 727,395,743            | (93,555,366)           | 1,843,493,254                  | 352,107,649            |
| 14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết      | 45        |             | (459,848,551)          | 180,668,517            | (475,186,193)                  | 188,800,371            |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | <b>50</b> |             | <b>16,364,496,388</b>  | <b>11,381,875,406</b>  | <b>79,950,277,184</b>          | <b>64,117,846,676</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 54        | VI.30       | 966,310,129            | 380,160,157            | 1,727,857,157                  | 1,864,789,563          |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52        | VI.30       | 0                      | -                      | 0                              | 0                      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60        |             | <b>15,398,186,259</b>  | <b>11,001,715,249</b>  | <b>78,222,420,027</b>          | <b>62,253,057,113</b>  |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số       | <b>61</b> |             | <b>451,988,547</b>     | <b>331,777,108</b>     | <b>619,441,348</b>             | <b>821,566,162</b>     |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | <b>62</b> |             | <b>14,946,197,712</b>  | <b>10,669,938,141</b>  | <b>77,602,978,679</b>          | <b>61,431,490,951</b>  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | <b>70</b> |             | <b>1,806</b>           | <b>1,306</b>           | <b>9,377</b>                   | <b>7,517</b>           |

Ngày 04 tháng 02 năm 2013

**NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tý

Trần Kim Liên

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị : VND

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số     | Thuyết minh |                         |                         |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                 |           |             | Năm nay                 | Năm trước               |
| 1                                                               | 2         | 3           | 4                       | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 1         |             | 512,594,347,703         | 470,018,832,190         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 2         |             | (361,617,494,898)       | (364,790,862,829)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 3         |             | (37,567,977,839)        | (30,166,311,547)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                         | 4         |             | (153,380,038)           | (32,938,060)            |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 5         |             | (2,223,334,913)         | (6,318,981,018)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 6         |             | 43,071,801,698          | 41,484,188,540          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh              | 7         |             | (75,761,017,919)        | (73,829,945,579)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> |             | <b>78,342,943,794</b>   | <b>36,363,981,697</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |             | -                       | -                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             | (16,324,603,480)        | (7,801,522,342)         |
| 2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác     | 22        |             | -                       | 21,100,000              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (6,168,000,000)         | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 1,800,000,000           | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 3,242,500,152           | 4,347,814,566           |
| 8. Tiền mặt tại công ty con mua trong năm                       |           |             |                         | 2,150,474,497           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>(17,450,103,328)</b> | <b>(1,282,133,279)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |             | -                       | -                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành  | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        |             | 13,305,434,000          | 1,460,000,000           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        |             | (13,492,396,000)        | (1,646,962,000)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |             | (30,050,808,000)        | (33,011,080,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             | <b>(30,237,770,000)</b> | <b>(33,198,042,000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>             | <b>50</b> |             | <b>30,655,070,466</b>   | <b>1,883,806,418</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |             | <b>19,007,092,447</b>   | <b>17,037,708,863</b>   |
| <b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> |             | <b>(4,998,686)</b>      | <b>85,577,166</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b> |             | <b>49,657,164,227</b>   | <b>19,007,092,447</b>   |

Ngày 04 tháng 02 năm 2013

**NGƯỜI LẬP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**





Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tỷ

Trần Kim Liên

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 thay đổi lần 2 ngày 25/09/2006, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2006, thay đổi lần 4 ngày 02/11/2007, thay đổi lần 5 ngày 21/04/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2009, thay đổi lần 7 ngày 11/11/2010 và thay đổi lần 8 ngày 23/09/2011.

Ngày 23/09/2011, công ty hoàn tất việc đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8, có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp mới số 0101449271. Theo đó:

- Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng trọt; Kinh doanh giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng; Gia công, chế biến, đóng gói, bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Kinh doanh bất động sản.
- Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 100,298,380,000 VND được chia thành 10.298.380 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 4,458,868 cổ phần. Cụ thể như sau:

| STT | Tên cổ đông                                                                          | Số cổ phần |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC) - Đại diện là Bà Trần Kim Liên | 1,105,416  |
| 2   | Ông Trần Đình Long                                                                   | 20,016     |
| 3   | Ông Phạm Ngọc Lý                                                                     | 55,820     |
| 4   | Ông Đỗ Tiến Sỹ                                                                       | 64,875     |
| 5   | Ông Đỗ Bá Vọng                                                                       | 56,093     |
| 6   | 145 cổ đông còn lại                                                                  | 3,156,648  |

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc, Công ty con và Công ty liên kết như sau:

#### 1. Đơn vị trực thuộc :

- Các Chi nhánh:
  - + Chi nhánh Miền Trung
  - + Chi nhánh Thái Bình
  - + Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên
  - + Chi nhánh Thanh Hóa
- Các Xí nghiệp:
  - + Xí nghiệp Đồng Văn
  - + Xí nghiệp Ba Vì
- Đơn vị trực thuộc khác:
- Đơn vị trực thuộc khác:
  - + Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ
  - + Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay
  - + Trại thực nghiệm Khoái Châu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

+ Nhà máy chế biến Thường Tín

2. Công ty con: Công ty cổ phần Giống cây trồng Hà Tây

3. Công ty liên kết : Công ty cổ phần Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty và Công ty con là 347 người.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

**3. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo Tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương và báo cáo tài chính của Công ty con – Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**4.3. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty và Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo Tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

**4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.5. Các giao dịch ngoại tệ**

Căn cứ Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ của các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với đồng USD, các đồng tiền khác thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTT ngày 7 tháng 9 năm 2009 của Bộ Tài Chính

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

| <b>Loại tài sản cố định:</b>           | <b>Thời gian (năm)</b> |
|----------------------------------------|------------------------|
| <b><i>Tài sản cố định hữu hình</i></b> |                        |
| Máy móc, trang thiết bị                | 5 – 7                  |
| Thiết bị văn phòng                     | 5 – 6                  |
| Phương tiện vận tải                    | 6-10                   |
| Nhà cửa vật kiến trúc                  | 10 – 25                |
| <b><i>Tài sản cố định vô hình</i></b>  |                        |
| Bản quyền, bằng sáng chế               | 5                      |
| Phần mềm máy tính                      | 5                      |

**4.9. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác của Công ty được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập dựa trên giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của Công ty có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán của khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm kế toán. Các khoản tăng, giảm số dư dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính và doanh thu tài chính trong năm tài chính.

**4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

**4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi quyết toán các chi phí đó, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

| Nhà đầu tư  | Vốn điều lệ                      |                    |      |
|-------------|----------------------------------|--------------------|------|
|             | Theo báo cáo UBCK nhà nước (VND) | Vốn thực góp (VND) | %    |
| Các cổ đông | 100,298,380,000                  | 100,298,380,000    | 100% |

**4.14. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

**4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

#### 4.16. Thuế

##### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):*

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ chế biến nông sản, thuế suất thuế GTGT: 10%

##### *Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):*

Theo các quy định về ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Công ty mẹ là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011. Căn cứ Nghị định 96/2010/NĐ-CP ngày 20/09/2010 của Chính phủ và Căn cứ Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với kết quả sản xuất kinh doanh hình thành từ sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với điều kiện doanh thu của sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm thứ nhất đạt 30%, năm thứ 2 đạt 50%, từ năm thứ trở đi 3 đạt 70% tổng doanh thu. Năm 2012 là năm thứ 2 Công ty đáp ứng được điều kiện trên.

Công ty con và các khoản thu nhập khác của công ty mẹ áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

*Các loại thuế, phí, lệ phí khác:* theo quy định hiện hành của Việt Nam.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                            | 31/12/2012<br>(VND)   | 01/01/2012<br>(VND)   |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 6,098,539,428         | 3,549,408,062         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 32,105,624,799        | 15,457,684,385        |
| Các khoản tương đương tiền | 11,453,000,000        |                       |
| <b>Cộng</b>                | <b>49,657,164,227</b> | <b>19,007,092,447</b> |

#### 5.1. Các khoản phải thu khác

|               | 31/12/2012<br>(VND) | 01/01/2012<br>(VND)  |
|---------------|---------------------|----------------------|
| Phải thu DTQG |                     | 1,143,100,284        |
| Phải thu khác | 910,181,944         | 479,635,225          |
| <b>Cộng</b>   | <b>910,181,944</b>  | <b>1,622,735,509</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**5.2. Hàng tồn kho**

|                                       | <b>31/12/2012</b><br><b>(VND)</b> | <b>01/01/2012</b><br><b>(VND)</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 11,965,560,331                    | 11,818,725,927                    |
| Công cụ, dụng cụ                      | 3,627,360                         | 5,414,200                         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang   | 671,724,552                       | 572,989,401                       |
| Thành phẩm                            | 97,467,703,842                    | 93,389,160,311                    |
| Hàng hoá                              | 22,215,612,196                    | 43,679,194,187                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>132,324,228,281</b>            | <b>149,465,484,026</b>            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (1,269,860,669)                   | (675,029,700)                     |
| <b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b> | <b>131,054,367,612</b>            | <b>148,790,454,326</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**5.3. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng                  |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                        |                       |                                 |                          |                      |                       |
| <b>1. Số đầu năm</b>        | <b>38,716,597,118</b>  | <b>22,072,215,848</b> | <b>9,513,216,303</b>            | <b>714,298,100</b>       | <b>170,315,000</b>   | <b>71,186,642,369</b> |
| <b>2. Tăng trong năm</b>    | 8,909,201,045          | 7,549,824,347         | 2,279,448,420                   | 233,948,000              | 0                    | 18,972,421,812        |
| -Mua trong năm              | -                      | 7,549,824,347         | 1,606,614,420                   | 233,948,000              | -                    | 9,390,386,767         |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành     | 8,869,877,793          | -                     | 672,834,000                     | -                        | -                    | 9,542,711,793         |
| -Tăng khác                  | 39,323,252             | -                     | -                               | -                        | -                    | 39,323,252            |
| <b>3. Giảm trong năm</b>    | -                      | 12,130,000            | 375,238,000                     | -                        | -                    | 387,368,000           |
| -Thanh lý, nhượng bán       | 0                      | 0                     | 375,238,000                     | 0                        | 0                    | 375,238,000           |
| -Giảm khác                  | 0                      | 12,130,000            | 0                               | 0                        | 0                    | 12,130,000            |
| <b>4. Số cuối năm</b>       | <b>47,625,798,163</b>  | <b>29,609,910,195</b> | <b>11,417,426,723</b>           | <b>948,246,100</b>       | <b>170,315,000</b>   | <b>89,771,696,181</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                        |                       |                                 |                          |                      | 0                     |
| <b>1. Số đầu năm</b>        | <b>13,573,383,036</b>  | <b>7,180,335,771</b>  | <b>3,309,917,503</b>            | <b>460,162,751</b>       | <b>142,610,965</b>   | <b>24,666,410,026</b> |
| <b>2. Tăng trong năm</b>    | 3,447,912,600          | 3,530,555,180         | 1,026,116,966                   | 156,165,657              | 11,563,002           | 8,172,313,405         |
| -Khấu hao trong năm         | 3,447,912,600          | 3,530,555,180         | 1,026,116,966                   | 156,165,657              | 11,563,002           | 8,172,313,405         |
| -Tăng khác                  |                        |                       |                                 |                          |                      | 0                     |
| 3. Giảm trong năm           | 0                      | 0                     | 375,238,000                     | 0                        | 0                    | 375,238,000           |
| -Thanh lý, nhượng bán       | 0                      | 0                     | 375,238,000                     | 0                        | 0                    | 375,238,000           |
| -Giảm khác                  | 0                      | 0                     | 0                               | 0                        | 0                    | 0                     |
| <b>4. Số cuối kỳ</b>        | <b>17,021,295,636</b>  | <b>10,710,890,951</b> | <b>3,960,796,469</b>            | <b>616,328,408</b>       | <b>154,173,967</b>   | <b>32,463,485,431</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                        |                       |                                 |                          |                      | 0                     |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>  | <b>25,143,214,082</b>  | <b>14,891,880,077</b> | <b>6,203,298,800</b>            | <b>254,135,349</b>       | <b>27,704,035</b>    | <b>46,520,232,343</b> |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b> | <b>30,604,502,527</b>  | <b>18,899,019,244</b> | <b>7,456,630,254</b>            | <b>331,917,692</b>       | <b>16,141,033</b>    | <b>57,308,210,750</b> |

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỒNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**  
Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**5.4. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                      | Quyền sử dụng đất    | Bản quyền bằng phát minh | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng                 |
|--------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| <b>A. Nguyên giá</b>           |                      |                          |                   |                   |                      |
| <b>1. Số đầu năm</b>           | <b>2,395,787,000</b> | <b>2,600,000,000</b>     | <b>71,000,000</b> | <b>0</b>          | <b>5,066,787,000</b> |
| 2.Tăng trong năm               |                      | 2,000,000,000            |                   |                   | 2,000,000,000        |
| -Mua trong năm                 |                      | 2,000,000,000            |                   |                   | 2,000,000,000        |
| -Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                      |                          |                   |                   | 0                    |
| -Tăng khác                     |                      |                          |                   |                   | 0                    |
| 3.Giảm trong năm               |                      |                          |                   |                   | 0                    |
| -Thanh lý, nhượng bán          |                      |                          |                   | 0                 | 0                    |
| -Giảm khác                     |                      |                          |                   | 0                 | 0                    |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>        | <b>2,395,787,000</b> | <b>4,600,000,000</b>     | <b>71,000,000</b> | <b>-</b>          | <b>7,066,787,000</b> |
| <b>B. Giá trị hao mòn</b>      |                      |                          |                   | 0                 | 0                    |
| <b>1. Số đầu năm</b>           | <b>20,000,000</b>    | <b>1,196,050,000</b>     | <b>59,324,444</b> | <b>0</b>          | <b>1,275,374,444</b> |
| <b>2.Tăng trong năm</b>        | <b>40,000,000</b>    | <b>750,000,000</b>       | <b>11,675,556</b> | <b>-</b>          | <b>801,675,556</b>   |
| -Khấu hao trong năm            | 40,000,000           | 750,000,000              | 11,675,556        |                   | 801,675,556          |
| -Tăng khác                     |                      |                          |                   | 0                 | 0                    |
| 3. Giảm trong năm              | 0                    | 0                        | 0                 | 0                 | 0                    |
| -Thanh lý, nhượng bán          |                      |                          |                   |                   | 0                    |
| -Giảm khác                     |                      |                          |                   |                   | 0                    |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>        | <b>60,000,000</b>    | <b>1,946,050,000</b>     | <b>71,000,000</b> | <b>-</b>          | <b>2,077,050,000</b> |
| <b>C. Giá trị còn lại</b>      |                      |                          |                   | 0                 | 0                    |
| <b>1.Tại ngày đầu năm</b>      | <b>2,375,787,000</b> | <b>1,403,950,000</b>     | <b>11,675,556</b> | <b>0</b>          | <b>3,791,412,556</b> |
| <b>2.Tại ngày cuối kỳ</b>      | <b>2,335,787,000</b> | <b>2,653,950,000</b>     | <b>0</b>          | <b>0</b>          | <b>4,989,737,000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | <b>31/12/2012</b><br><b>(VND)</b> | <b>01/01/2012</b><br><b>(VND)</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Tổng số chi phí XD CB dở dang:</b> | <b>5,124,702,591</b>              | <b>4,025,562,891</b>              |
| Trong đó, các công trình lớn:         |                                   |                                   |
| <i>Dự án xây dựng nhà cao tầng</i>    | <i>2,113,446,664</i>              | <i>1,094,051,964</i>              |
| <i>Dự án xây dựng ở Đồng Văn</i>      | <i>2,390,663,927</i>              | <i>2,390,663,927</i>              |
| <i>Dự án xây nhà kho Thái Bình</i>    |                                   | <i>182,383,000</i>                |
| <i>Chi phí XD CB dở dang khác</i>     | <i>620,592,000</i>                | <i>358,464,000</i>                |

**5.6. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                                        | <b>31/12/2012</b>        |                          | <b>01/01/2012</b>        |                          |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | <b>Số lượng<br/>(CP)</b> | <b>Giá trị<br/>(VND)</b> | <b>Số lượng<br/>(CP)</b> | <b>Giá trị<br/>(VND)</b> |
| Công ty CP Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam, trong đó : | 96,520                   | 1,798,060,729            | 96.520                   | 1,813,398,370            |
| <i>Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết</i>             |                          | <i>1,817,638,000</i>     |                          | <i>1,817,638,000</i>     |
| <i>Cổ tức nhận được</i>                                |                          |                          |                          | <i>(193,040,000)</i>     |
| <i>Điều chỉnh số đầu kỳ tại ngày 01/01/2012</i>        |                          | <i>(4,239,629)</i>       |                          | <i>188,800,370</i>       |
| <i>Lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết</i>              |                          | <i>(479,425,823)</i>     |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                            |                          | <b>1,333,972,548</b>     |                          | <b>1,813,398,370</b>     |

**5.10. Đầu tư dài hạn khác**

|                                       | <b>31/12/2012</b>        |                          | <b>01/01/2012</b>        |                        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                       | <b>Số lượng<br/>(CP)</b> | <b>Giá trị<br/>(VND)</b> | <b>Số lượng<br/>(CP)</b> | <b>Giá trị</b>         |
| Công ty Cổ phần Càng Rau quả          | 133,333                  | 3,944,000,000            | 133,333                  | 3,944,000,000          |
| <i>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư</i> |                          | <i>(2,304,004,100)</i>   |                          | <i>(2,237,337,600)</i> |
| <b>Giá trị thuần của khoản đầu tư</b> |                          | <b>1,639,995,900</b>     |                          | <b>1,706,662,400</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**5.7. Lợi thế thương mại**

|                                              | <b>Lợi thế thương mại (VND)</b> |
|----------------------------------------------|---------------------------------|
| Tăng do mua công ty con tại ngày 01/01/2011  | 26,557,087,281                  |
| Phân bổ lũy kế đến ngày 31/12/2012           | 2,655,708,728                   |
| Phân bổ chi phí từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 | 2,655,708,728                   |
| <b>Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2012</b>   | <b>21,245,669,825</b>           |

**5.8. Chi phí trả trước dài hạn**

|                          | <b>31/12/2012 (VND)</b> | <b>01/01/2012 (VND)</b> |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vật tư, CCDC chờ phân bổ | 286,119,996             | 92,529,460              |
| <b>Cộng</b>              | <b>286,119,996</b>      | <b>92,529,460</b>       |

**5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>31/12/2012 (VND)</b> | <b>01/01/2012 (VND)</b> |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 87,453,407              | 25,736,730              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,364,277,683           | 1,859,755,439           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 681,520,406             | 899,714,415             |
| Tiền thuê đất, thuế đất    | 1,103,625,401           | 262,958,558             |
| Thuế khác                  | 16,285,230              |                         |
| <b>Cộng</b>                | <b>3,253,162,127</b>    | <b>3,048,165,142</b>    |

**5.10. Chi phí phải trả**

|                  | <b>31/12/2012 (VND)</b> | <b>01/01/2012 (VND)</b> |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí phải trả | 1,225,234,004           | 1,308,713,800           |
| <b>Cộng</b>      | <b>1,225,234,004</b>    | <b>1,308,713,800</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                   | <b>31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>01/01/2012<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả tiền cổ tức 2011         | -                           | 12,384,241,500              |
| Cổ phiếu thưởng ESOP              | 8,000,000                   | 1,270,720,275               |
| Phải trả tiền giống gốc           | 1,270,720,275               | 1,259,573,994               |
| Phải tiền thu mua SP khoán 01     | 1,668,355,421               | 1,699,267,804               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,780,033,724               |                             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4,727,109,420</b>        | <b>16,613,803,573</b>       |

**5.12. Vay dài hạn**

|                                       | <b>31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>01/01/2012<br/>(VND)</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam (i) | 186.968.000                 | 373,930,000                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b>186.968.000</b>          | <b>373,930,000</b>          |

- (i) Đây là khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I bao gồm 01(một) hợp đồng có hạn mức tín dụng là 3.100.000.000 VND với lãi suất 5,4%/năm và có thời hạn 8 năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**5.13. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

|                               | <b>31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>01/01/2012<br/>(VND)</b> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 0                           | 34.702.350                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b>0</b>                    | <b>34.702.350</b>           |

**5.14. Doanh thu chưa thực hiện**

|                          | <b>31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>01/01/2012<br/>(VND)</b> |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện | 111,794,000                 | 194,785,500                 |
| <b>Cộng</b>              | <b>111,794,000</b>          | <b>194,785,500</b>          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

#### 5.18. Vốn chủ sở hữu

##### *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                                                                                               | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính | Vốn khác           | Lợi nhuận             | Cộng                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                                                                           | 81,341,610,000                  | 54,797,592,850          | 4,639,228,115                 | 17,636,370,157           | 3,837,898,950                |                    | 43,213,372,125        | 205,466,072,197        |
| - Tăng trong năm trước                                                                        | 1,220,000,000                   |                         | 1,640,176,489                 | 11,359,585,728           | 2,054,559,374                |                    |                       | 16,274,321,591         |
| - Lãi trong năm trước                                                                         |                                 |                         |                               |                          |                              |                    | 61,431,490,951        | 61,431,490,951         |
| - Tăng khác                                                                                   |                                 |                         | -                             |                          |                              |                    | 0                     | 0                      |
| - Giảm vốn trong năm trước                                                                    |                                 |                         |                               |                          |                              |                    | 0                     | 0                      |
| - Lỗ trong năm trước                                                                          |                                 |                         |                               |                          |                              |                    | 0                     | 0                      |
| - Giảm khác                                                                                   |                                 |                         | (4,812,456,580)               | (6,500,000)              |                              |                    | (64,019,293,514)      | (68,838,250,094)       |
| Số dư cuối năm trước                                                                          | 82,561,610,000                  | 54,797,592,850          | 1,466,948,024                 | 28,989,455,885           | 5,892,458,324                | 0                  | 40,625,569,562        | 214,333,634,645        |
| - Lợi nhuận trong năm nay                                                                     |                                 |                         | (172,083,222)                 |                          |                              |                    | 77,602,978,678        | 77,430,895,456         |
| - Tăng vốn trong năm do trả cổ<br>tức bằng cổ phiếu và phát hành<br>cổ phiếu thưởng cho CBCNV | 17,736,770,000                  |                         |                               |                          |                              |                    |                       | 17,736,770,000         |
| - Tăng khác                                                                                   |                                 |                         |                               |                          |                              | 262,128,000        |                       | 262,128,000            |
| - Trích lập quỹ từ LNST                                                                       |                                 |                         |                               | 27,705,560,962           | 3,204,393,296                |                    | (30,909,954,258)      | 0                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi                                                          |                                 |                         |                               |                          |                              |                    | (3,835,953,588)       | (3,835,953,588)        |
| - Chia cổ tức năm 2011                                                                        |                                 |                         |                               |                          |                              |                    | (4,375,517,812)       | (4,375,517,812)        |
| - Chia cổ tức năm 2012                                                                        |                                 |                         |                               |                          |                              |                    | (28,892,128,000)      | (28,892,128,000)       |
| - Giảm khác                                                                                   |                                 |                         | (1,294,864,802)               |                          |                              |                    | (3,698,682,634)       | (4,993,547,436)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                         | <b>100,298,380,000</b>          | <b>54,797,592,850</b>   | <b>0</b>                      | <b>56,695,016,847</b>    | <b>9,096,851,620</b>         | <b>262,128,000</b> | <b>46,516,311,948</b> | <b>267,666,281,265</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                            | <b>31/12/2012</b><br><b>(VND)</b> | <b>01/01/2012</b><br><b>(VND)</b> |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước       | 11,054,160,000                    | 9,211,800,000                     |
| Vốn góp của đối tượng khác | 89,244,220,000                    | 73,349,810,000                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>100,298,380,000</b>            | <b>82,561,610,000</b>             |

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

***Các quỹ của doanh nghiệp***

|                        | <b>31/12/2012</b><br><b>(VND)</b> | <b>01/01/2012</b><br><b>(VND)</b> |
|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển  | 56,695,016,847                    | 28.989.455.885                    |
| Quỹ dự phòng tài chính | 9,096,851,620                     | 5.892.458.324                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>65,791,868,467</b>             | <b>34.881.914.209</b>             |

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất, dự phòng rủi ro tài chính.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**5.19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số**

|                                  | <b>Vốn đầu tư<br/>của chủ sở hữu<br/>(VND)</b> | <b>Thặng dư vốn<br/>cổ phần (VND)</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>(VND)</b> | <b>Quỹ dự phòng<br/>tài chính<br/>(VND)</b> | <b>Cổ phiếu quỹ<br/>(VND)</b> | <b>Lợi nhuận sau<br/>thuế chưa<br/>phân phối<br/>(VND)</b> | <b>Cộng (VND)</b>    |
|----------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|
| A                                | 1                                              | 2                                     | 3                                          |                                             |                               | 5                                                          | 6                    |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b> | <b>2,628,100,000</b>                           | <b>9,240,000</b>                      | <b>344,542,692</b>                         | <b>137,397,229</b>                          | <b>(1,155,000)</b>            | <b>907,569,623</b>                                         | <b>4,025,694,544</b> |
| <b>Phát sinh trong năm 2012</b>  |                                                |                                       |                                            |                                             |                               |                                                            |                      |
| Trích quỹ từ LNST                |                                                |                                       |                                            |                                             |                               | 619,441,349                                                | 619,441,349          |
| Lợi nhuận thuần trong năm        |                                                |                                       | 158,292,716                                | 40,010,091                                  |                               | (198,302,807)                                              |                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  |                                                |                                       |                                            |                                             |                               | ( 40,010,091)                                              | ( 40,010,091)        |
| Cổ tức năm 2011                  |                                                |                                       |                                            |                                             |                               | (420,096,000)                                              | ( 420,096,000)       |
| Giảm khác                        |                                                |                                       |                                            |                                             |                               | (125,529,213)                                              | ( 125,529,213)       |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2012</b> | <b>2,628,100,000</b>                           | <b>9,240,000</b>                      | <b>502,835,408</b>                         | <b>177,407,320</b>                          | <b>(1,155,000)</b>            | <b>743,072,861</b>                                         | <b>4,059,500,589</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**6. Công cụ Tài chính****6.1. Công cụ quản lý rủi ro vốn**

|                                      | <b>31/12/2012</b><br><b>(VND)</b> | <b>01/01/2012</b><br><b>(VND)</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                                   |                                   |
| Tiền                                 | 49,657,164,227                    | 19,007,092,447                    |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 107,253,047,983                   | 102,326,211,818                   |
| Đầu tư dài hạn khác                  | 1,639,995,900                     | 1,706,662,400                     |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>158,550,208,110</b>            | <b>123,039,966,665</b>            |
| <b>Trong đó</b>                      |                                   |                                   |
| <b>Dưới 1 năm</b>                    |                                   |                                   |
| Tiền                                 | 49,657,164,227                    | 19,007,092,447                    |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 107,253,047,983                   | 102,326,211,818                   |
| Đầu tư dài hạn khác                  |                                   |                                   |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>156,910,212,210</b>            | <b>121,333,304,265</b>            |
| <b>Từ 1 đến 5 năm</b>                |                                   |                                   |
| Tiền                                 |                                   |                                   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác |                                   |                                   |
| Đầu tư dài hạn khác                  | 1,639,995,900                     | 1,706,662,400                     |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1,639,995,900</b>              | <b>1,706,662,400</b>              |

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo cho hoạt động của công ty được liên tục đồng thời tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**6.2. Công cụ quản lý rủi ro tín dụng**

| <b>Tài sản tài chính</b>             | <b>31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>01/01/2012<br/>(VND)</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Các khoản vay                        | 186,968,000                 | 373,930,000                 |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 69,730,240,107              | 93,061,978,264              |
| Chi phí phải trả                     | 1,225,234,004               | 1,308,713,800               |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>71,142,442,111</b>       | <b>94,744,622,064</b>       |
| <b>Trong đó</b>                      |                             |                             |
| <b>Dưới 1 năm</b>                    |                             |                             |
| Các khoản vay                        | 186,968,000                 | 186,962,000                 |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 69,730,240,107              | 93,061,978,264              |
| Chi phí phải trả                     | 1,225,234,004               | 1,308,713,800               |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>71,142,442,111</b>       | <b>- 94,557,654,064</b>     |
| <b>Từ 1 đến 5 năm</b>                |                             |                             |
| Các khoản vay                        | -                           | 186,968,000                 |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác |                             |                             |
| Chi phí phải trả                     |                             |                             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>-</b>                    | <b>186,968,000</b>          |

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình để có phương pháp, chính sách quản trị tín dụng phù hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro tối đa đồng thời đảm bảo đủ vốn để đáp ứng hoạt động của công ty cũng như đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                    | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>591,021,244,848</b>                            | <b>513,481,621,386</b>                            |
| Doanh thu bán hàng                                 | 589,310,306,934                                   | 512,099,695,803                                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                         | 1,710,937,914                                     | 1,381,925,583                                     |

**7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                                          | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>43,662,908,933</b>                             | <b>26,923,674,300</b>                             |
| Giảm giá hàng bán                        | 647,078,730                                       | 313,459,600                                       |
| Hàng bán bị trả lại                      | 43,015,830,203                                    | 26,610,214,700                                    |

**7.3. Doanh thu thuần**

|                                                        | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>547,358,335,915</b>                            | <b>486,557,947,086</b>                            |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá             | 545,647,398,001                                   | 485,176,021,503                                   |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                       | 1,710,937,914                                     | 1,381,925,583                                     |

**7.4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                         | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|-------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Giá vốn hàng hoá đã bán | 348,400,237,690                                   | 324,970,819,869                                   |
| <b>Cộng</b>             | <b>348,400,237,690</b>                            | <b>324,970,819,869</b>                            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**7.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 380,185,127,840                                   | 396,998,148,313                                   |
| Chi phí nhân công             | 46,547,285,854                                    | 37,691,419,140                                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 8,973,988,961                                     | 6,260,462,115                                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 33,618,093,653                                    | 27,841,959,057                                    |
| Chi phí khác                  | 10,587,662,756                                    | 5,479,591,669                                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>479,912,159,064</b>                            | <b>474,271,580,294</b>                            |

**7.6. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2,713,522,909                                     | 3,962,563,427                                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 698,726,552                                       | 266,666,000                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 1,444,106,960                                     | 309,851,217                                       |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                                                 | 141,437,400                                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4,856,356,421</b>                              | <b>4,680,518,044</b>                              |

**7.7. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay                       | 153,380,038                                       | 32,938,060                                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 2,547,385                                         | 440,701,005                                       |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 66,666,500                                        | 653,331,700                                       |
| Chi phí hoạt động tài chính khác   | -                                                 | -                                                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>222,593,923</b>                                | <b>1,126,970,765</b>                              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**7.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                          | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1,727,857,157                                     | 1,864,789,563                                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                              |                                                   |                                                   |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>1,727,857,157</b>                              | <b>1,864,789,563</b>                              |

**7.9. Lợi nhuận sau thuế**

|                                               | <b>Từ 01/10/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>Từ 01/10/2011<br/>đến 31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 14,946,197,712                                    | 10,669,938,141                                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>14,946,197,712</b>                             | <b>10,669,938,141</b>                             |

Tổng lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 4/2012 là 14,946,197,712 đồng, tăng 40,08% so với quý 4/2011. Là do Công ty chuyển đổi cơ cấu hàng bán, đưa ra thị trường những sản phẩm mới được nhân dân tin dùng, do vậy quý 4 năm 2012 tăng sản lượng hàng độc quyền so với quý 4 năm 2011 dẫn đến doanh thu tăng và lợi nhuận tăng như trên.

**8. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ SỰ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

|                                                   | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>Từ 01/01/2011<br/>đến 31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam</b> |                                                   |                                                   |
| Doanh thu                                         | 3,000,000                                         |                                                   |
| Mua nguyên vật liệu                               | 943,250,000                                       | 2,260,000,000                                     |
| Nhận cổ tức                                       | 144,780,000                                       | 193,060,000                                       |
| Cho vay ngắn hạn                                  | 5.068.000.000                                     |                                                   |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ:

|                                                   | <b>31/12/2012<br/>(VND)</b> | <b>31/12/2011<br/>(VND)</b> |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Công ty CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam</b> |                             |                             |
| Phải trả                                          |                             |                             |
| Phải thu                                          | 3,618,030,000               |                             |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

#### 9. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam tại Hà Nội.

Ngày 04 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tỷ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Kim Liên